

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 06-01-2023

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Kha.

Ông Nguyễn Hồng Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2022/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2022/QĐ-ST ngày 01/11/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 130/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21/11/2022, Quyết định tạm ngừng số 07/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08/12/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh ngày 24/11/1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Y, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh ngày 08/02/1992 (vắng mặt)

HKTT: thôn Y, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Anh C hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Địa chỉ cư trú cuối cùng của anh C tại Việt Nam: thôn Y, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1970 (vắng mặt)

- Bà Trần Thị S, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Đều HKTT: thôn Y, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn anh, chị được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 26/11/2013 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh C làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên anh, chị thống nhất anh C đi lao động Nhật Bản để cải thiện kinh tế sau đó sẽ đón chị sang lao động sau. Năm 2014 anh C đi lao động tại Nhật Bản, sau đó năm 2016 thì chị sang. Sang Nhật Bản anh, chị đoàn tụ, chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Đến tháng 02/2017 vợ anh, chị phát sinh mâu thuẫn nên chị và anh C mỗi người chuyển đến một nơi khác sinh sống. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn anh, chị nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo anh, chị về đoàn tụ nhưng chị và anh C đều xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Kể từ tháng 02/2017 đến nay chị và anh C không ai còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn C.

* Về con chung: Anh, chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Thê A, sinh ngày 17/01/2014. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng ông M, bà S là cha mẹ đẻ anh C. Do chị về nước thăm gia đình và sẽ quay trở lại Nhật Bản làm việc nên sau khi ly hôn chị đề nghị giao con chung cho anh C chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông M, bà S chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh C về Việt Nam sinh sống.

* Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn C là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 21/10/2022, 31/10/2022, 14/12/2022 ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị S là cha mẹ anh Nguyễn Văn C cung cấp anh C hiện nay đang đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản.

Về hôn nhân của anh C, chị T: Anh, chị được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bảo Sơn. Sau khi kết hôn chị T về ông, bà làm dâu và chung sống hòa thuận với gia đình nhà chồng. Do kinh tế khó khăn nên anh C, chị T cùng đi lao động tại Nhật Bản. Sau khi sang Nhật Bản lao động một thời gian thì anh C, chị T phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Ông, bà có khuyên bảo anh, chị về ở với nhau để chăm sóc con nhưng không được. Anh C vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình nhưng anh C không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh C tại Nhật Bản. Trong những lần liên lạc về với gia đình anh C cho biết anh C và chị T

mâu thuẫn đã lâu, không thể hàn gắn, hiện nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên anh cũng đồng ý ly hôn. Anh đề nghị giao con chung cho anh chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông M, bà S chăm sóc, nuôi dưỡng thay anh cho đến khi anh về nước sinh sống.

Về con chung: Anh C, chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Thế A, sinh ngày 17/01/2014. Từ khi anh C, chị T đi lao động đến nay cháu A vẫn sinh sống cùng ông, bà.

Về tài sản chung, công nợ của anh C, chị T: không có.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị S trình bày: Cháu Nguyễn Thế A hiện nay vẫn chung sống cùng ông bà, ông bà vẫn chăm sóc cháu từ khi anh C, chị T đi lao động nước ngoài. Chị T về nước thăm gia đình sau đó sẽ quay trở lại Nhật Bản để lao động. Vì vậy, ông, bà đồng ý yêu cầu giao con chung của anh chị T cho anh C chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông, bà chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh C về nước. Ông, bà không yêu cầu anh C, chị T phải trích trả tiền công nuôi dưỡng, chăm sóc cháu A khi anh C, chị T đi lao động tại nước ngoài.

Cháu A trên 07 tuổi trình bày: Hiện nay cháu đang sinh sống cùng ông bà nội. Nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với bố và ông bà nội.

Tại phiên tòa, chị Trần Thị T, ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị S vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Trần Thị T; Bản tự khai ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị S. Biên bản xác minh với ông Nguyễn Văn M và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn (anh C) là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104 khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T.

Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: Do anh C hiện nay đang đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, chị T về nước thăm gia đình nhưng cũng sẽ quay trở lại Nhật Bản tiếp tục lao động nên đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Nguyễn Thế A, sinh ngày 17/01/2014 cho anh Nguyễn Văn C chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông M, bà S chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh C về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản, công nợ: Do chị T, ông M, bà S không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo Công văn trả lời số 21519/QLXNC-P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 17/10/2022 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an cung cấp, anh C xuất cảnh gần đây nhất là ngày 11/4/2015, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, anh C được xác định là đang ở nước ngoài. Ngoài ra, lời khai của nguyên đơn chị T và bố mẹ đẻ anh C xác định được nơi cư trú cuối cùng của anh C ở Việt Nam trước khi xuất cảnh lần gần nhất là: thôn Y, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh C là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Trần Thị T khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn C và yêu cầu giải quyết nuôi con chung nên đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

[2]. Về sự vắng mặt đương sự: Chị Trần Thị T, ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị S là nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, ông M, bà S.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn C vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với bố mẹ đẻ của anh C là ông M, bà S để giao thông báo thụ lý vụ án và đề nghị ông M, bà S thông báo cho anh C biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ giải quyết vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn C. Ông M, bà S cho biết anh C vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh C không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh C tại Nhật Bản. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những

tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn C kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 26/11/2013 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn C.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị T với anh Nguyễn Văn C. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị T và anh C chung sống với nhau hòa thuận tại gia đình nhà chồng, sau đó anh C, chị T cùng đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Sau khi sang Nhật Bản một thời gian thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn. Do bất đồng quan điểm sống nên từ tháng 02/2017 đến nay vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị và anh C được ly hôn. Do đó, cần xác định vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, xử cho chị T được ly hôn anh C là hoàn toàn phù hợp với Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về nuôi con chung: Chị T và anh C có 01 con chung là cháu Nguyễn Thế A, sinh ngày 17/01/2014. Từ khi chị T, anh C đi lao động tại Nhật Bản thì cháu A do ông M, bà S chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T đề nghị Tòa án tiếp tục giao con chung cho anh C chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông M, bà S chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh C về nước.

Xét yêu cầu giao cho anh C chăm sóc, nuôi dưỡng con chung nhưng tạm giao cho ông M, bà S chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi anh C về nước sinh sống. Hội đồng xét xử thấy hiện nay anh C, chị T đều đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông M, bà S hiện nay vẫn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A, cháu phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, được đi học đầy đủ. Mặt khác, cháu A trên 07 tuổi có nguyện vọng được ở với bố và ông bà nội. Ngoài ra, ông M, bà S cũng đồng ý với yêu cầu giao con chung cho anh C chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông M, bà S chăm sóc cho đến khi anh C về nước sinh sống. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị T đối với yêu cầu giao con chung cho anh C chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông M, bà S chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh C về nước sinh sống là phù hợp với điều kiện thực tế cũng như quyền và lợi ích về mọi mặt của con chung và nguyện vọng của con chung là phù hợp Điều 81, 82, 83, 104 Luật hôn nhân và gia đình.

Trường hợp chị T có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về trích trả tiền chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho ông M, bà S: Do ông, bà không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về tài sản, công nợ: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7.1] Chị Trần Thị T, ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị S vắng mặt tại phiên tòa nhưng hiện đang ở trong nước nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7.2] Anh Nguyễn Văn C vắng mặt tại phiên tòa nhưng hiện đang ở nước ngoài nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, 84; Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn C.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thế A, sinh ngày 17/01/2014 cho anh Nguyễn Văn C nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật nhưng tạm giao cho ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị S nuôi dưỡng, chăm sóc trong thời gian anh C đi lao động nước ngoài đến khi anh C về Việt Nam. Sau khi ly

hôn, chị Trần Thị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000620 ngày 04/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Trần Thị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Trần Thị T, ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Anh Nguyễn Văn C có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Như Hiền